TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 28/9/2017
"V/v Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Tuấn Anh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Văn An
Ông Nguyễn Sơn Hùng

***Thư ký phiên toà*:** Ông Đào Văn Chí – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Đinh Xuân Tiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã T, Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ, xét xử lưu động sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2017 về việc *"Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2017. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị N Sinh năm 1971
Trú tại: Xóm C, xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
Tạm trú: Xóm A, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Phùng Văn T Sinh năm 1970
Trú tại: Xóm C, xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:
Ông Lã Thành Công – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ.

(Chị N có mặt, anh T, ông Công đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 07/4/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Hoàng Thị N trình bày:

Trước đây chị và anh Phùng Văn T có tự nguyện tìm hiểu, cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ năm 1988. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung hòa thuận hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T hay uống rượu say về đánh đập chị. Mặc dù đã được hai bên gia

đình khuyên bảo nhưng anh T không nghe, vợ chồng không hợp nhau. Chị đã phải bỏ nhà đi làm ăn nơi khác. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2013. Tại phiên tòa chị thấy không còn tình yêu thương, tình cảm đối với anh không còn. Nay chị đề nghị Tòa án xử cho chị và anh Phùng Văn T được ly hôn.

Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Phùng Văn B, sinh ngày 20/9/1990 và Phùng Thị D, sinh ngày 15/10/1993 hiện nay các cháu đã trưởng thành và có gia đình riêng, các cháu muốn ở với ai là quyền của các cháu.

Về tài sản chung: Chị N xác nhận và đề nghị Tòa án giải quyết phân chia giá trị tài sản của vợ chồng có 01 nhà cấp IV + hiên nhà đổ mái bằng và nhà bé cấp IV lợp prôximăng trên đất của vợ chồng xong chị không yêu cầu phân chia giá trị quyền sử dụng đất. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Về cho vay, vay nợ, cấp dưỡng giữa vợ và chồng: Chị N xác nhận không có và không yêu cầu.

Tại biên bản lấy khai ngày 28/4/2017 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn anh Phùng Văn T đã trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa anh và chị Hoàng Thị N có tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 16/11/1988, quá trình chung sống hòa thuận được vài năm đầu. Sau đó năm 2013 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau, không bảo ban được nhau. Hiện nay vợ chồng ly thân trên 4 năm như phần đã trình bày của chị N là đúng. Nếu chị N xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 02 con chung như chị N đã trình bày là đúng. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, có gia đình riêng, các cháu muốn ở với ai là quyền của các cháu.

Về tài sản chung: Anh T nhất trí những loại tài sản như chị N đã trình bày. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết nếu ly hôn vì chị đã có giấy viết để lại tài sản cho anh và ra đi không lấy tài sản gì nên không nhất trí chia tài sản cho chị N.

Về cho vay, vay nợ, cấp dưỡng giữa vợ và chồng: Anh T xác nhận không có và không yêu cầu.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình thu thập, đánh giá chứng cứ từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án và tại phiên tòa. Chị N đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật, anh T chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Đề xuất hướng xử lý giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Toà án đã tống đạt hợp lệ: Các quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại các Điều 171,172,174,175 và 177 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay anh T vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Hoàng Thị N và anh Phùng Văn T trước khi kết hôn có thời gian tự nguyện tìm hiểu. Năm 1988 UBND xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ đăng ký kết hôn theo pháp luật. Sau khi kết hôn, tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc trong thời gian dài sau đó mâu thuẫn và ly thân cũng vì không hiểu nhau, nghi ngờ nhau trong quan hệ tình cảm, nay cuộc sống chung không thể kéo dài, hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của chị N xử cho chị được ly hôn anh T là phù hợp với thực tế.

[3] *Về con chung:* Anh chị có 02 con chung là cháu Phùng Văn B, sinh ngày 20/9/1990 và Phùng Thị D, sinh ngày 15/10/1993 hiện nay các cháu đã trưởng thành và có gia đình riêng, các cháu muốn ở với ai là quyền của các cháu. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung:* Chị N chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia giá trị tài sản của vợ chồng có 01 nhà lớn cấp IV + hiên nhà đổ mái bằng và nhà bé cấp IV lợp prôximăng. Tại biên bản định giá tài sản ngày 02/8/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện T đã xác định giá trị tài sản trên là 92.744.000 (Chín mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng. Vì chị N không có nhu cầu sử dụng nhà trên thửa đất của vợ chồng mà chị không có yêu cầu phân chia giá trị. Thấy rằng đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, do 2 bên không xác định được công sức đóng góp vào khối tài sản chung nên được phân chia mỗi bên ½, nhưng có xem xét đến hoàn cảnh của chị N có khó khăn nên được chia phần hơn so với anh T khi chính thức ra đi khỏi nhà anh T theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Về cho vay, vay nợ, cấp dưỡng giữa vợ và chồng:* Chị N và anh T xác nhận không có và không yêu cầu.

[5] *Về án phí:* Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, chị N và anh T phải chịu án phí chia tài sản được hưởng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33,56,57,59 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 2,4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a,b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] *Về hôn nhân:* Cho chị Hoàng Thị N được ly hôn anh Phùng Văn T.

[2] *Về nuôi con chung:* Xác nhận anh chị có 02 con chung là cháu Phùng Văn B, sinh ngày 20/9/1990 và Phùng Thị D, sinh ngày 15/10/1993 hiện nay các cháu đã trưởng thành và có gia đình riêng, các cháu muốn ở với ai là quyền của các cháu.

[3] *Về tài sản chung:* Giao cho anh Phùng Văn T được quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp IV + hiên nhà đổ mái bằng và nhà bé cấp IV lợp prôximăng có tổng giá trị là 92.744.000 (Chín mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng trên thửa đất số 47-6 tờ bản đồ số 37 diện tích 759 m^2 tại xóm C, xã M, huyện T, tỉnh

Phú Thọ.

Anh T có nghĩa vụ thanh toán hơn ½ giá trị tài sản cho chị Hoàng Thị N là 47.744.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi bốn ngàn đồng). Anh Phùng Văn T được sở hữu, quản lý tài sản có giá trị là 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị N được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, nếu anh T chậm trả tiền thì anh T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay; Nếu không có thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 10% tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[4] *Về cho vay, vay nợ, cấp dưỡng giữa vợ và chồng:* Xác nhận chị N và anh T không có và không yêu cầu.

[5] *Về án phí:* Chị Hoàng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 2.387.200 đồng án phí dân sự chia tài sản được hưởng. Tổng cộng chị N phải chịu 2.687.200 (Hai triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn hai trăm) đồng. Anh T phải chịu 2.250.000 (Hai triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng án phí dân sự chia tài sản được hưởng. Xác nhận chị N đã nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án theo Biên lai thu số AA/2016/0000579 ngày 11/4/2017. Chị N phải nộp tiếp 2.387.200 (Hai triệu ba trăm tám mươi bảy ngàn hai trăm) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhân được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Tuấn Anh